

Khái quát lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nghiên cứu chữ Nôm Việt Nam từ trước đến nay đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và có nhiều công trình liên quan đến vấn đề nghiên cứu chữ Nôm đã được công bố. Tác giả các công trình này chủ yếu đi sâu vào nghiên cứu ba vấn đề chính gồm: Thời kỳ xuất hiện và phân kỳ lịch sử chữ Nôm, loại hình văn bản chữ Nôm và cấu trúc chữ Nôm.

Về vấn đề thời kỳ xuất hiện và phân kỳ lịch sử chữ Nôm, chúng ta có thể chia các học giả và công trình nghiên cứu của họ vào hai nhóm gồm: nhóm đưa ra giả thuyết trên cơ sở suy luận lịch sử và nhóm căn cứ trên thực chứng văn bản học và sự hình thành của âm đọc Hán – Việt.

Ở nhóm thứ nhất, đặc điểm chung là họ chủ yếu dựa vào một vài cứ liệu mờ nhạt rồi suy luận theo hướng lịch sử phát triển, cuối cùng đi đến kết luận. Những người tiên phong cho nhóm này có Phạm Đình Hồ với thuyết chữ Nôm có từ thời Hùng Vương¹, đồng quan điểm với ông còn có Liên Giang, Lê Mạnh Thát khi những học giả này gắn lịch sử hình thành chữ Nôm với lịch sử truyền bá và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam ở giai đoạn đầu thiên niên kỷ thứ nhất, tuy nhiên thuyết này vẫn còn nhiều điểm chưa được làm sáng tỏ, đặc biệt là về cơ sở cứ liệu văn bản, nên nhiều nhà khoa học vẫn chưa đồng ý; Nguyễn Văn San, Lê Dur ủng hộ thuyết chữ Nôm ta có từ thời Sĩ Nhiếp (187 – 226)^{2 3} nhưng thuyết của nhóm tác giả này cũng vấp phải nhiều sự nghi ngờ về căn cứ khoa học, chủ yếu là dựa vào những suy luận mang tính lịch sử, chứ chưa có bằng chứng xác thực nào xét về mặt văn bản học; trong khi đó, nhóm học giả Nguyễn Văn Tố, Dương Quảng Hàm, Trần Văn Giáp lại chủ trương thuyết chữ Nôm được sáng tạo từ thời Bồ Cái Đại vương Phùng Hưng (? – 791) với cơ sở khoa học xuất phát từ chính danh xưng Bồ Cái Đại vương, nhưng một số học giả như Trần Kinh Hoà, Nguyễn Khắc Kham, Nguyễn Đình Hoà, Keith Taylor, Mai Tổ Lân đều có chủ kiến riêng mình khi kiến giải danh xưng kể trên, dẫn đến việc họ cũng chưa có sự thống nhất với nhau về quan điểm⁴; tương tự là nhóm Hoàng Thúc Trâm, Nguyễn Khắc Kham, Lê Văn Quán, Trần Quốc Vượng ... cho rằng chữ Nôm xuất hiện từ thế kỷ thứ X qua quốc hiệu Đại Cồ Việt, nhưng thuyết này cũng mang đặc điểm như của nhóm Nguyễn Văn Tố, khi tất cả đều là suy luận, chứ không hề có thực chứng; Ngoài những nhóm đã kể ở trên, còn phải kể đến thuyết chữ

¹ Phạm Huy Hồ (1919), “Việt Nam ta biết chữ Hán từ đời nào?” *Nam Phong*, 29/05, tr.416 – 419.

² Trần Xuân Ngọc Lan (1982), *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.18.

³ Lê Dur (1932), “Chữ Nôm với Quốc ngữ”, *Nam Phong*, 30/172, tr.495 – 498.

⁴ Trần Trọng Dương, Phạm Thị Thảo, Hà Đăng Việt (2016), *Lý thuyết và thực hành chữ Nôm*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.28 – 31.

Nôm có từ thế kỷ XIV của Trần Văn Giáp khi ông nghiên cứu *Báo cục truyện* trong *Việt điện u linh tập* của soạn giả Lý Tế Xuyên và thuyết chữ Nôm được sáng tạo từ thời Nguyễn Thuyên (cuối thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XIV) với cơ sở là những chữ Nôm chép trên bia Hộ Thành Sơn. Rõ ràng, những lập luận như vậy thường không đứng vững được, cho nên hoặc bị bác bỏ, hoặc đặt ra sự hoài nghi, tranh luận kéo dài trong giới nghiên cứu chữ Nôm.

Ở nhóm thứ hai, các học giả tiếp cận vấn đề nghiên cứu lịch sử hình thành chữ Nôm thông qua xác định thời điểm âm Hán – Việt ra đời, tức là dùng vấn đề ngôn ngữ học để giải quyết vấn đề văn tự học và ngược lại. Những gương mặt tiên phong của nhóm này phải kể đến Maspéro (1920), Trần Kinh Hoà (1964), Mineya Toru, Nguyễn Khắc Kham (1969) và Rokuro Kono (1969) với hệ thống bốn tiêu chí quyết định thời điểm ra đời của chữ Nôm gồm thể Khái của chữ Hán hoàn bị khi nào? Sự biến đổi của ngữ hình tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc và tiếp thu yếu tố Hán – Việt? Sự xuất hiện của loại chữ Hình thanh? Quyền tự chủ của người Việt sau thời kỳ nằm dưới ách Bắc thuộc gần một nghìn năm? Cùng chung quan điểm, học giả Đào Duy Anh tiếp tục hướng nghiên cứu này, quá trình nghiên cứu đã dẫn ông đến với những chữ Nôm trên bia *Báo Ân thiên tự bi ký* ở chùa Tháp Miếu (niên đại 1210)⁵. Nguyễn Tài Cẩn và N.Stankevic thì đi sâu hơn khi cùng tiến hành so sánh âm đọc Hán và âm đọc Hán – Việt. Kết quả nghiên cứu đã cho phép họ đưa ra giả thuyết chữ Nôm được hình thành và phát triển ít nhất phải ba qua giai đoạn lịch sử: Giai đoạn tiền đề (thế kỷ VIII đến thế kỷ IX), manh nha lẻ tẻ những yếu tố cần thiết; giai đoạn định hình (kết thúc vào cuối triều Đường), bảo tồn âm đọc Hán Việt và tiếp biến âm đọc vào cấu trúc ngữ âm của người Việt; giai đoạn phát triển (thế kỷ X – thế kỷ XIII). Trong đó từ năm 905 đến cuối thế kỷ X là giai đoạn chưa có sự phát triển đột biến, đóng vai trò như bước đệm. Đến giai đoạn thời Lý – Trần (thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, những tiền đề xã hội và thời đại đã khiến cho chữ Nôm có bước phát triển mạnh mẽ, dần tiến đến diện mạo của một hệ thống chữ viết tương đối hoàn chỉnh và được sử dụng phổ biến. Phải nói rằng, thành quả nghiên cứu chuyên sâu và khoa học của Nguyễn Tài Cẩn, Stankevic đã tạo tiền đề đi đến thông nhất hệ thống kiến thức về nghiên cứu chữ Nôm từ trước đó. Thừa hưởng thành quả này, cùng với công trình nghiên cứu giáo sư Bửu Cầm, học giả Lê Văn Quán, học giả Nguyễn Khuê đã đưa ra kết luận mang tính tổng kết về quá trình hình thành và phát triển của chữ Nôm qua ba giai đoạn chính gồm: thời kỳ manh nha (thời Bắc thuộc), thời kỳ thành lập (thế kỷ X – thế kỷ XII) và thời

⁵ Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.52 – 53.

kỳ phát triển từ nhà Trần đến thế kỷ XIII, lúc này chữ Nôm đã đầy đủ đến mức người ta có thể dùng nó để sáng tác văn học. Nhờ cách tiếp cận khoa học và xây dựng được cơ sở dữ liệu phong phú, nên các công trình nghiên cứu của các học giả thuộc nhóm này được cộng đồng khoa học chữ Nôm đón nhận và tán đồng, có vị thế khoa học vững chắc và giá trị tham khảo nhiều hơn đối với những ai quan tâm đến lịch sử hình thành và phát triển của chữ Nôm.

Về vấn đề loại hình văn bản chữ Nôm và cấu trúc chữ Nôm, các học giả chủ yếu quan tâm đến cấu trúc chữ Nôm nhiều hơn loại hình văn bản, vì suy cho cùng văn bản chỉ là phản ánh các chức năng và phương diện tồn tại của chữ Nôm mà thôi, trong khi nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm cho phép chúng ta có thêm hiểu biết về cách thức ra đời, đặc điểm lịch sử ngữ âm cũng như nhiều vấn đề khác về ảnh hưởng của văn hoá vùng miền cũng như bản chất văn tự của chữ Nôm là gì. Lâu nay, việc phân loại chữ Nôm theo cấu trúc có mấy trường phái sau đây:

Thứ nhất là phân loại theo lục thư, vì các nhà nghiên cứu cho rằng, chữ Nôm từ chữ Hán mà ra, lại có cách tạo chữ tương đồng, nên áp dụng cách phân loại như thế. Trường phái này tập trung khá đông những nhà ngôn ngữ học tên tuổi như Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Giáp, Vũ Văn Kính, Lê Quý Ngu, Trần Đức Dương,...

Thứ hai là phân loại theo tương quan âm đọc Hán Việt, phái này có ba đại diện chính gồm Dương Quảng Hàm, Bửu Cầm, Hồ Ngọc Cẩn.

Thứ ba là phân loại theo cấu trúc hình thể, xác định hai kiểu chữ vay mượn và tự tạo, nhóm này tiêu biểu có Nguyễn Tài Cẩn, Lê Văn Quán, Phan Văn Các,...

Thứ tư là phân loại theo âm đọc, tức xét cấu trúc chữ thông qua cấu trúc âm đọc, tùy theo cấu trúc đó là đơn hay đa âm kết hợp mà thành. Đại diện phải kể đến Hoàng Thị Ngọc, Nguyễn Thị Lâm, Trần Trọng Dương, Nguyễn Ngọc San,...

Thứ năm là phân loại theo trường phái tổng hợp, tức là vận dụng tất cả các yếu tố về lịch sử, ngữ âm, lục thư để đưa ra xếp loại hợp lý, khoa học và logic nhất. Trường phái này nổi bật với học giả Nguyễn Khuê, Nguyễn Nam và sau này là Trần Trọng Dương.

Thứ sáu là phân loại theo kiểu chữ đơn và chữ kép, trường phái này có Lê Anh Tuấn và Trần Thị Giáng Hoa.

Cuối cùng là trường phái phân loại theo hướng chữ biểu âm hay biểu ý của Trần Xuân Ngọc Lan.

Những cách phân loại trên đây, ít nhiều đều có ưu và nhược điểm của riêng nó. Hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu chữ Nôm đều có khuynh hướng hoặc đồng ý với cách phân loại kết hợp hình – âm – nghĩa của học giả Nguyễn Khuê, vì họ cho rằng “Mô

hình của Nguyễn Khuê với 24 tiểu loại chữ Nôm là mô hình hợp lý hơn cả với thực tế cấu tạo cấu trúc chữ Nôm trong suốt lịch sử tồn tại của loại hình văn tự này”⁶. Gần đây nhất, tiếp nối mô hình hợp lý trên của học giả Nguyễn Khuê, trên tinh thần khoa học và cẩn trọng, Nguyễn Ngọc Quận cũng đã giới thiệu bảng phân loại mới trong một số hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, trong đó có những điểm điều chỉnh cho phù hợp hơn, tuy nhiên bảng phân loại này của ông vẫn chưa được phổ biến rộng rãi và trở thành một công trình toàn vẹn và chính thức, nên chúng tôi chỉ nêu ra như một lưu ý tham khảo mà thôi.

Như vậy có thể nói hoạt động nghiên cứu về chữ Nôm diễn ra khá sôi nổi trong suốt thời gian dài, dù còn nhiều điểm nghi vấn cần có thời gian và nghiên cứu sâu hơn mới đi đến kết luận thoả đáng, nhưng thành quả mà các nhà khoa học đi trước đạt được đã đặt cơ sở khoa học khá vững chắc cho các nghiên cứu chữ Nôm về sau. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là các công trình đã xuất bản cho đến nay về chữ Nôm vẫn chỉ là những nghiên cứu chung về chữ Nôm đọc theo âm đọc chuẩn của tiếng Việt, hay nghiên cứu về chữ Nôm của dân tộc Tày (còn gọi là chữ Nôm Tày), chứ rất ít công trình nghiên cứu về chữ Nôm vùng miền, đặc biệt là chữ Nôm ở vùng đất mới Nam Bộ.

Cho đến nay, chữ Nôm ở Nam Bộ vẫn còn ít người quan tâm, nguyên nhân thì có nhiều, nhưng chủ yếu vẫn là tư liệu văn bản Nôm ở miền Nam trước đây chưa được quan tâm đúng mức, thêm nữa chiến tranh kéo dài và những vấn đề tái thiết sau chiến tranh, cũng như công việc sưu tầm, biên tập và khảo cứu còn gặp nhiều hạn chế. Chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu và cũng có dịp được đọc hơn bốn trăm trang kỷ yếu của Hội thảo quốc tế *Nghiên cứu Chữ Nôm* của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội phát hành năm 2006, nhưng tuyệt nhiên không thấy bài viết nào đề cập đến chữ Nôm Nam Bộ. Phải chăng chữ Nôm ở Nam Bộ cũng đồng nhất các đặc điểm về hình – âm – nghĩa với chữ Nôm nói chung? Thật may mắn cho chúng tôi, nhà nghiên cứu Nguyễn Khuê trong công trình *Chữ Nôm cơ sở và nâng cao* của mình, đã dành tâm huyết viết riêng cả một chương sách về chữ Nôm Nam Bộ. Ông cho rằng:

“Trong quá trình phát triển, chữ Nôm đã theo bước chân của những người Việt từ miền Bắc, miền Trung đi khai hoang mở cõi ở vùng đất phía Nam, dần dần biến dạng và hình thành một thứ chữ Nôm mang đậm sắc thái địa phương mà một số nhà nghiên cứu gọi là chữ Nôm miền Nam hoặc chữ Nôm Nam Bộ”⁷.

⁶ Trần Trọng Dương, Phạm Thị Thảo, Hà Đăng Việt (2016), *Lý thuyết và thực hành chữ Nôm*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.72.

⁷ Nguyễn Khuê (2009), *Chữ Nôm cơ sở và nâng cao*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr.98.

Cũng theo ông, chữ Nôm ở vùng đất mới này nổi bật với một số đặc điểm như: thể hiện cách phát âm của người Nam Bộ, phải nói rằng tính chất ghi âm của chữ Nôm đã được phát huy tối đa khi ghi lời ăn tiếng nói của người dân sinh sống nơi miền đất của sông nước này; sử dụng một số ký hiệu chỉnh âm để thực hiện chức năng biểu âm của chữ Nôm cho phù hợp với âm Nam Bộ; bên cạnh những cách viết tắt thường thấy trong chữ Nôm nói chung còn xuất hiện những cách viết tắt riêng biệt chỉ thấy trong chữ Nôm ở vùng này; đồng thời có một lớp những chữ Nôm chung, nhưng khi đọc phải đọc theo âm của người Nam Bộ (*chèo queo* 糊瞞, *tèm lem* 罉賺, *tuốt luốt* 粹 嘍...). Chính những điểm đặc thù như vậy, nên nếu không nghiên cứu kỹ, thậm trọng khi đọc văn bản Nôm của vùng Nam Bộ thì sẽ khiến “mất đi khá nhiều bản sắc địa phương”.

Tiếp sau công trình của học giả Nguyễn Khuê, trong thời gian gần đây, các nhà nghiên cứu ít nhiều cũng bắt đầu nghiên cứu tính địa phương của chữ Nôm, trong đó có các trường hợp nói về chữ Nôm Nam Bộ.

Ví dụ, Nguyễn Thị Lâm với “Chữ Nôm với ngữ âm địa phương Nam Bộ”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2; Đỗ Thị Bích Tuyền (2009), “Về một số mã chữ Nôm ghi âm Nam Bộ trong tuồng hát bội *Kim Thạch kỳ duyên*”, *Thông báo Hán Nôm* 2008, Tp.HCM. Nguyễn Ngọc Quận, *The Nom characters in the South of Vietnam before early modern period* (近代以前之越南南部喃字, Chữ Nôm Miền Nam trước thời cận đại), Proceedings of the International Conference on “Vietnam and China: Historical Cultural and Literature Relations - 越南與中國———歷史上的文化和文學關係”, pp.112-121, ngày 16-17 tháng 9, 2011, tại ĐH KHXH và NV TP.HCM.

Đây chính là những “cẩm nang” để chúng tôi tham khảo khi tiến hành công việc khảo cứu chữ Nôm Nam Bộ trong tác phẩm *Kim cổ kỳ quan*. Cũng phải khẳng định ngay rằng, đây là tác phẩm dù đã tồn tại bản phiên âm quốc ngữ từ trước năm 1975, được các tín đồ của Phật giáo Hoà Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương đọc như một loại Kinh, còn đại chúng cũng có khá nhiều người biết đến. Nhưng văn bản gốc bằng chữ Nôm của tác phẩm này mãi đến gần đây mới được phát hiện. Tác phẩm này được các cán bộ của Khoa Văn học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện và sưu tầm trong các chuyến điền dã ở các tỉnh thành của vùng Nam Bộ.

Trong bước đầu nghiên cứu, một số sinh viên của ngành Hán Nôm đã được hướng dẫn khảo sát sơ bộ chữ Nôm trong một vài quyển trong *Kim cổ kỳ quan* như: Khoá luận tốt nghiệp của Trần Thục Quyên (2016) *Phiên âm và khảo sát chữ Nôm trong “Vân tiên” và “Thừa nhân” trong Kim cổ kỳ quan của Nguyễn Văn Thới*. Trong công trình này, Trần Thục Quyên chỉ mới bước đầu phiên âm hai phần “Vân tiên” và “Thừa nhân” góp phần

giúp người đọc bình thường dễ dàng tiếp cận một tác phẩm mang đậm màu sắc tôn giáo này. Tuy trong khoá luận có đề cập đến đặc điểm chữ Nôm Nam Bộ nhưng chưa khảo sát sâu và kỹ, chỉ mới tập trung ở phần “Vân tiên”, chưa hoàn thành phần “Thừa nhân”; cho nên vẫn còn nhiều vấn đề về chữ Nôm Nam Bộ trong *Kim cổ kỳ quan* cần được tìm hiểu và phổ quát rộng rãi để nâng giá trị về mặt học thuật của tác phẩm lên một tầm cao hơn nữa. Khoá luận tốt nghiệp của Đặng Huỳnh Thảo Vi (2017) *Khảo sát, chú giải từ ngữ trong thơ Nôm Kim cổ của Nguyễn Văn Thới*. Trong công trình này, Đặng Huỳnh Thảo Vi chỉ chú giải từ ngữ trong quyển “Kim cổ”, chưa đi sâu vào việc phân tích, giải thích cấu tạo chữ Nôm Nam Bộ như chúng tôi đang thực hiện.

Cho đến thời điểm này, có thể nói, người đi sâu vào nghiên cứu và khai thác các giá trị văn bản *KCKQ* nhiều nhất là Nguyễn Ngọc Quận với một số bài viết đã được công bố, như: Năm 2015, Nguyễn Ngọc Quận với bài “*Kim cổ kỳ quan*”, *một bộ thơ Nôm độc đáo ở miền Tây Nam Bộ*, trình bày tại Hội nghị Thông báo Hán Nôm học do Viện nghiên cứu Hán Nôm tổ chức (in trong kỷ yếu *Thông báo Hán Nôm học năm 2015*, Nxb. Thế giới Hà Nội, 2016); và bài viết “*Kim Cổ Kỳ Quan trong đời sống tâm linh của người dân Nam Bộ*”, in trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Những vấn đề văn học và ngôn ngữ Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, 2016. Cũng trong hội thảo *Những vấn đề văn học và ngôn ngữ Nam Bộ* này, người viết luận văn này cũng có bài báo cáo bước đầu tìm hiểu về vấn đề văn bản của tác phẩm *KCKQ*.

Ngoài ra, một số trang mạng đã đăng tải thông tin về cuộc đời của tác giả Nguyễn Văn Thới cũng như những câu chuyện mang màu sắc thần bí huyền hoặc quanh bộ *Kim cổ kỳ quan* này.

Đầu tiên phải kể đến là trang thông tin của Ban trị sự Trung ương Hải ngoại, Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo: <http://www.phatgiaohoahao.net/tu-sach-phat-giao-hoa-hao/that-son-mau-nhiem/phan-ii-cac-bac-sieu-pham-o-mien-that-son/chuong-iv-vai-vi-dac-dao-trong-phai-buu-son-ky-huong/2-ong-nguyen-van-thoi-1866---1927> có đăng thông tin cơ bản về cuộc đời ông Nguyễn Văn Thới.

Thứ hai là trang: <http://tuanhieunghia.blogspot.com/p/data.html> do các đồng đạo Tứ ân hiếu nghĩa - Bửu Sơn Kỳ Hương tự ở Tiền Giang sáng lập, có đăng thông tin của về tác giả Nguyễn Văn Thới và một số bài viết liên quan đến *Kim cổ kỳ quan*, nhưng chưa đủ cứ liệu xác thực.

Thứ ba là trang: <http://sontrung.blogspot.com/2011/07/ix-kieng-tien-2.html> Sơn Trung thư trang tập hợp trọn bộ *Kim cổ kỳ quan* và chú thích giải thích một số địa danh,

điền tích nhưng số lượng cũng còn ít, chưa làm nổi bật giá trị nội dung, tư tưởng cũng như những tâm ý của tác giả gửi gắm trong tác phẩm.

Thứ tư là bài viết có đề cập trực tiếp đến hình thức thể loại và quá trình sáng tác *KCKQ*, vấn đề truyền bản được Nguyễn Hữu Hiệp giới thiệu trong bài viết: *Tác phẩm “Kim cổ kỳ quan” và sự sáng tạo thể thơ thất bát rất đáng quan tâm của tác giả Nguyễn Văn Thới* đăng trên www.phatgiaobaclieu.com vào ngày 14/12/2008.

Như vậy, có thể nói đề tài “***Chữ Nôm Nam Bộ qua khảo sát tác phẩm Kim cổ kỳ quan của Nguyễn Văn Thới***” của chúng tôi là đề tài khá mới mẻ, tập trung vào khảo sát chữ Nôm Nam Bộ trên văn bản Nôm toàn bộ tác phẩm *KCKQ* (09 quyển). Từ đó có thể thấy rõ hơn vấn đề cấu tạo chữ Nôm của người dân miền Tây Nam Bộ thế kỷ 20.

Tình hình văn bản Nôm *Kim cổ kỳ quan*

Theo thông tin mà chúng tôi thu thập được, bộ *Kim cổ kỳ quan* hiện nay có hai bản còn lưu giữ:

- Bản thứ nhất được biết lưu tại nhà thờ ông Ba Thới, tại ấp Cầu Dây, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Qua ảnh chụp, thấy được bản lưu giữ này ở tình trạng không còn tốt, trang sách ố vàng, rách nát và bị cháy xém lẹm vào khá nhiều, quyển bị hư hại nhiều nhất là quyển “Cáo thị”.

- Bản thứ hai là bản được lưu giữ tại chùa Bửu Long, ấp Bình Chánh, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, tình trạng vẫn còn khá tốt.

Chúng tôi sử dụng bản ở nhà thờ Ông Ba có tham khảo bản lưu ở chùa Bửu Long được Nguyễn Ngọc Quận sao chụp và cung cấp. Qua ảnh chụp, văn bản vẫn còn trong tình trạng tốt.

Toàn bộ tác phẩm là văn bản chép tay, được viết bằng chữ Nôm, chia thành 9 quyển: *Kim cổ*, *Giác mê*, *Cáo thị*, *Vân Tiên*, *Ngôi buồn*, *Bổn tuồng*, *Thừa nhân*, *Tiền Giang*, *Kiểm tiên* với số tổng số khoảng 23.729 câu thơ và thể tạp ngôn (không tính phần đã bị mất, cháy), được viết bằng cả các thể lục bát (6-8), lục bát biến thể (thất-bát), thất ngôn (7 chữ), bát ngôn (8 chữ), tạp ngôn. Về số câu, *KCKQ* gấp trên 7 lần *Truyện Kiều* và nhiều đoạn văn xuôi Nôm, nhiều bài thơ và kệ bằng chữ Hán. Tuy nhiên, về mặt chữ viết, mỗi quyển lại có một kiểu chữ khác nhau, có quyển viết theo lối Khải thư, Thảo thư, Hành thư... ở mỗi quyển có đặc trưng riêng: ví dụ như ở quyển TN, khi viết “dị đoan” người viết chữ “đoan” thành chữ “thuy” và ngược lại, trong khi đó, ở quyển KC thì chữ “dị đoan” vẫn được viết bình thường; hay đọc “oan ương” viết thành “uyên ương”,... Từ đó, chúng tôi cho rằng khả năng đây là một tác phẩm được nhiều người sao chép lại dựa theo sáng tác từ bản gốc của tác giả.

Các bản Nôm được chụp lưu và miêu tả ở đây đều có cách đóng quyển truyền thống về văn bản Hán Nôm nói chung (một tờ gấp thành 2 trang, thường gọi là trang a, b), viết bằng bút lông trên hai loại giấy: giấy dó và giấy dầu. Các bản giấy dầu có nét chữ gần giống nhau, tuy hơi khó đọc nhưng nét chữ nhìn chung ổn định. Các bản photocopy sẽ được ghi kích thước khổ giấy, còn lại là ảnh chụp kỹ thuật số đều không được biết kích thước. Tuy nhiên, bản lưu tại chùa Bửu Long không đầy đủ, quyển *Giác mê* không có bản chữ Nôm, được Ông Trần Quang Trâm sưu tập nơi khác bổ sung vào cho trọn bộ.

Quyển “Kim cổ”: tổng cộng có khoảng 2806 câu thơ, hiện có 02 bản Nôm: Nhìn chung toàn quyển KC đều có nét chữ giống nhau, có lẽ do cùng một người viết, tuy hơi khó đọc nhưng nét chữ nhìn chung ổn định. Bản giấy dầu do người khác viết, bản giấy dó ở Phủ thờ ông Ba có lẽ do ông Ba viết.

- Sách giấy dó: chép tay, chữ viết rõ đẹp, gồm 87 tờ 174 trang, mỗi trang 8 cột. Từ trang 1a, 1b chữ được viết liên tục, không chia theo hàng. Cuối trang 1b mới bắt đầu chia cột theo thứ tự từng cặp câu 7 chữ bên trên, câu 8 chữ bên dưới có cách quãng giữa trang, gồm 52 câu thơ. Riêng trang cuối 87b bị rách, chữ viết không được rõ lắm, phần chữ mất chỗ rách đã được bổ sung vào.

- Sách giấy dầu chép tay, gồm 50 tờ, khổ 21x22 (cm), nội dung tương tự sách giấy dó nói trên, mỗi trang 14 cột, mỗi cột 2 câu (trang cuối tăng số câu cho hết quyển trong trang này).

Quyển “Giác mê”: sách giấy dó, gồm 12 tờ, chữ rõ, gồm 25 trang, 427 câu thơ không đồng nhất nhau. Mỗi trang 6 cột, viết liên tục không cách quãng, trừ trang áp cuối câu trên cách câu dưới một quãng. Chữ viết đôi khi pha thảo, vài trang bị lem mực, vài trang bị rách mất dăm bảy chữ ở mép bìa sách. Trong đó, trang 11b khó nhận dạng một số chữ có thể do bị huỷ khi viết sai, có chữ được chỉnh sửa. Trang 12b chỉ có một dòng chữ ghi “Giáp Tý bát đồng lập tồn nhi”.

Quyển “Cáo thị”: sách giấy dó, khoảng 3728 câu, 77 tờ (153 trang, trang cuối không chép). Nhiều trang bị cháy xém, chữ bị mất khá nhiều, không thể bổ sung được do chưa tìm được nội dung bị cháy nên rất khó xác định số câu, đến trang 42b mới được bổ sung bằng cách ghép trang giấy. Những câu thơ viết trong quyển này đan xen, lúc thì toàn là câu 6 chữ, lúc thì toàn câu 7 chữ, lúc toàn câu 8 chữ, lúc thì theo kết cấu câu lục bát. Theo chúng tôi tìm hiểu, thì sự cố cháy quyển *CT* này đã xảy ra từ trước 1945. Về sau, bộ *KCKQ* được một vài nơi thân cận trong vùng thỉnh về sao chép hoặc phiên âm ra Quốc ngữ, thì những khoảng trống do bị cháy mất hầu hết người biết đến cũng không thể nhớ chính xác nên đành chấp nhận hiện trạng tàn khuyết cho đến ngày nay. Tuy nhiên, trong

quá trình khảo sát, so sánh chúng tôi đã tìm thấy một số câu được bỏ sung khớp với bản Quốc ngữ.

Quyển “Vân Tiên”: tổng cộng gồm 1257 câu trong ba quyển nhỏ; quyển nhất, quyển nhị và quyển tam. Có 02 bản Nôm:

- Sách giấy dó chép rời thành 3 “quyển” nhỏ, mỗi “quyển” là một phần. “Quyển nhất” có 280 câu lục bát viết theo lối chữ thảo, 12 tờ, mỗi trang 6 cột, mỗi cột là một cặp lục bát. “Quyển nhị” chép 400 câu lục bát, 16 tờ, mỗi trang 6 cột. Trừ 2 trang đầu và trang cuối chép mỗi cột 3 câu, còn lại chép mỗi cột hai câu lục bát, trang 16a được viết bổ sung thêm 04 câu bằng bút màu tím. “Quyển tam” có 574 câu thất ngôn, 24 tờ (48 trang), mỗi trang chép 6 cột, mỗi cột hai câu thất ngôn viết theo lối chữ thảo.

- Sách giấy dầu, 23 tờ, khổ 20x24 (cm), mỗi trang 14 cột, mỗi cột hai câu (lục, bát, thất). Mép trên gáy sách bị rách, do đó trang nào cũng bị mất một vài chữ. Nội dung cơ bản như bản giấy dó, cũng chia làm 3 phần: phần 1 có 13 tờ, 25 trang nội dung, được trình bày một trang có 6 cột, một cột là một cặp câu lục bát, tổng cộng 280 câu lục bát như bản giấy dó; phần 2 có 18 tờ, 34 trang nội dung, 404 câu lục bát (nhiều hơn bản giấy dó 4 câu), riêng trang 2ab, được viết liên tục không cách câu dòng, nên hơi khó khăn trong khi đọc; phần 3 có 25 tờ với 48 trang, cũng được viết 6 cột cho mỗi trang, riêng quyển này được viết theo thể thất ngôn, gồm 574 câu như bản giấy dó. Riêng trang 20b, 21a trong bản chụp bị nhầm nên trùng nhau, nên phần âm cũng khuyết.

Quyển “Ngồi buồn”: sách giấy dó, chữ viết còn tốt, rõ ràng, dễ đọc, không bị ố lem. Gồm 33 tờ, 65 trang nội dung với khoảng 1026 câu, trình bày một trang có 8 cột, một cột là một cặp câu lục trên, bát dưới, cách nhau một quãng ở giữa. Ở khoảng giữa quyển, các tờ 14-17 bị rách mất các câu lục ở bên trên hoặc rách mất luôn, chỉ còn mép giấy ở gáy sách. Nếu cứ theo những trang không bị rách, ta có thể biết được số câu vốn có của quyển này là 1026 câu. Tuy nhiên, số câu hoàn chỉnh và liên tục từ tờ 1 đến tờ 13, và từ tờ 18 trở xuống cho hết quyển chỉ còn là: 898 câu (và số câu bị mất hoặc còn cũng chỉ rải rác ở 4 tờ bị hỏng nói trên là 128 câu).

Quyển “Bồn tuồng”: lời thoại kịch bản tuồng, số chữ quyển này tương đương 1.594 câu thơ thất ngôn. Hiện có 2 bản Nôm:

- Sách giấy dó, 23 tờ với 45 trang nội dung, chép liên tục, tuy nhiên có 02 trang bị trùng nội dung với tờ BT – 5a, BT – 5b. Chúng tôi có so sánh nội dung của hai trang bị trùng này có một số câu, chữ thêm vào, nhiều hơn so với tờ BT – 5a, BT – 5b này.

- Sách giấy dầu khổ 17x24,5 (cm), 26 tờ với 52 trang nội dung, chép liên tục. Trên sách có điểm dấu chấm ngắt câu cũng như những vạch nổi màu đỏ chỉ tên riêng, địa

danh... . Ở trang cuối có ghi năm chép: “Tuế thứ Mậu tuất niên” và người chép (Tả ký Mai Bá Lộc kính bút).

Quyển “Thừa nhàn” không còn tốt, nhiều góc giấy bị ố, mất chữ, nhưng đã được bồi lại bằng giấy trắng, và ghi lại bằng viết bi những chữ này. Bản “Thừa nhàn” gồm có 91 tờ, với 182 trang nội dung, được viết thành 12 cột một trang, mỗi cột là một cặp câu lục bát, khoảng 4376 câu thơ. Giấy trắng được đắp thêm vào và chép lại chữ bằng bút bi đến tờ 36a, phần tiếp theo không bị hư hại, nhưng trong quá trình bảo lưu không kỹ càng, nên có vài trang bị gập, chùng, nên chữ chụp lên bị khuất.

Quyển “Tiền Giang” gồm 96 tờ, tổng cộng 191 trang, tờ cuối 1 trang trên khổ giấy 26cmx20cm, gồm 6000 câu thơ, trong đó 5264 câu đầu là lục bát, còn lại chủ yếu là thơ thất ngôn. Từ tờ số 1 đến cuối tờ số 83 được viết theo thể cột, mỗi cột là một cặp câu lục bát. Trong đó tờ số 83 phần cuối cũng viết theo thể cột, mỗi cột là 7 chữ. Cuối tờ số 84 là một bài ký, từ tờ số 85 đến tờ số 96 là 68 bài thơ được viết theo các thể 7 chữ. Có 2 bản đều chép trên giấy dầu. Nội dung qua khảo sát sơ bộ thấy giống nhau, tuy rằng cách viết chữ Nôm ở 2 bản nhiều chỗ không giống nhau về kết cấu.

- Sách giấy dầu khổ 14x20 (cm) có 143 tờ. Phần trên (261 trang đầu) chép thơ lục bát, mỗi trang chép 10 cột, mỗi cột 2 câu. Phần dưới (25 trang cuối), mỗi trang 11 cột, mỗi cột thường 3 câu.

- Sách giấy dầu khổ 20x26 (cm) có 97 tờ, tổng cộng 191 trang, tờ cuối 1 trang. Từ tờ số 1 đến cuối tờ số 83 được viết theo thể cột, mỗi cột là một cặp câu lục bát. Trong đó tờ số 83 phần cuối cũng viết theo thể cột, mỗi cột là 7 chữ. Cuối tờ số 84 là một bài ký, từ tờ số 85 đến tờ số 96 là 68 bài thơ được viết theo các thể 7 chữ.

Quyển “Kiêng tiên”: gồm 2184 câu, phần đầu thơ thất ngôn, phần sau thất-bát ngôn hiện có 02 bản Nôm:

- Sách giấy dó, 51 tờ với 102 trang nội dung trang cuối có 3 dòng, sách còn khá nguyên vẹn, xung quanh sách bị ố vàng do bị ẩm thấp, vài trang đầu góc bên trái sách bị mói đục, tuy nhiên không ảnh hưởng đến chữ viết, nội dung của toàn quyển. Có tổng cộng 26 tờ không liên tục với kiểu viết liền và 21 tờ viết theo cột, mỗi cột là một câu 7 chữ ở bên trên và 8 chữ ở bên dưới. Mỗi trang 8 cột, mỗi cột khoảng 25 chữ. Từ đầu quyển đến giữa trang 22a là thơ thất ngôn, chép liên tục. Từ giữa trang 22a đến cuối quyển là thơ thất – bát ngôn (nhiều trang câu lẻ 7 chữ ở trên, câu chẵn 8 chữ ở dưới, còn lại viết liên tục).

- Sách giấy dầu, 40 tờ khổ 20x24 (cm), mỗi trang 14 cột, mỗi cột thường 2 câu. Từ đầu quyển đến giữa trang 27b là thơ thất ngôn; từ giữa trang 27b đến cuối là thơ thất-bát

ngôn. Nội dung giống bản giấy dó kể trên, tuy chữ viết Nôm đôi chỗ có khác nhau về cấu trúc

Bản chép tay này không khẳng định là bản gốc, vì tác phẩm còn nhiều dị bản khác tồn tại, trong đó có bản viết bằng chữ Quốc ngữ.

Tình hình văn bản Quốc ngữ *Kim cổ kỳ quan*

Nếu văn bản Nôm hiện nay còn lưu giữ hai bản thì số lượng văn bản chữ quốc ngữ nhiều hơn. Số lượng chúng tôi thống kê thu thập được cho đến thời điểm này gồm 04 bản với 04 nhà in và thời gian in khác nhau: 02 bản của nhà in Thế Hùng (năm 1969 và năm 1972), 02 bản còn lại không đề nhà in, chỉ ghi năm in là 1964 và 1968, có bản quốc ngữ còn ghi là *Kim cổ kỳ quang* (tuy nhiên, nội dung cũng không khác gì so với các bản *KCKQ* đã kể trên). Ngoài ra, chưa kể các bản quốc ngữ được phổ biến trên các trang mạng của Phật giáo Hoà Hảo và các trang diễn đàn khác.

Hiện trên mạng internet, nhiều website đăng tải cả 9 quyển của bộ sách, song nhìn chung đều giống hết bản Quốc ngữ của nhà in Thế Hùng nói trên, kể cả các lỗi in ấn vẫn được giữ nguyên. Đáng chú ý là mục *Kim cổ kỳ quan chú giải* của Nguyễn Thiên Thụ (Canada, <http://tuanhieunghia.blogspot.com/p/data.html>) vì trong đó ngoài việc giới thiệu toàn văn các quyển trong *KCKQ*, tác giả có đăng bài viết có tính khảo cứu. Nguyễn Thiên Thụ nghi vấn “*Tác phẩm này ban đầu viết bằng chữ Nôm, hay Quốc ngữ?*”. Tuy nhiên, đến thời điểm này vẫn chưa có bài viết nào giới thiệu về bộ *KCKQ* - văn bản Nôm trên các tài liệu in cũng như trên các trang mạng.

Các bản Quốc ngữ chúng tôi hiện dùng so sánh đối chiếu, tham khảo:

Nguyễn Văn Thới (1964, tái bản), *Kim cổ kỳ quan* (trọn bộ chín quyển: *Kim cổ, Giác mê, Cáo thị, Vân Tiên, Ngồi buồn, Bồn tuồng, Thừa nhân, Tiền Giang, Kiển [sic] Tiên*), không đề nhà xuất bản.

Nguyễn Văn Thới (1969), *Bốn chánh Kim cổ kỳ quang* (sic) (*Trọn bộ 9 quyển*), tái bản năm Kỷ Dậu 1969, in tại Nhà in Thế Hùng, 81 Phạm Hồng Thái, Long Xuyên.

Nguyễn Văn Thới (1968), *Kim cổ kỳ quan* (trọn bộ chín quyển: *Kim cổ, Giác mê, Cáo thị, Vân Tiên, Ngồi buồn, Bồn tuồng, Thừa nhân, Tiền Giang, Kiển [sic] Tiên*), Giáo hội Phật giáo Tứ Ân Việt Nam, Phật đường tự ấn hành.

Nguyễn Văn Thới (1972, tái bản), *Kim cổ kỳ quan* (trọn bộ chín quyển: *Kim cổ, Giác mê, Cáo thị, Vân Tiên, Ngồi buồn, Bồn tuồng, Thừa nhân, Tiền Giang, Kiển [sic] Tiên*), Nhà in Thế Hùng, Long Xuyên.

Và gần đây nhất, chúng tôi lại phát hiện thêm một văn bản chữ Quốc ngữ phiên âm của bộ *KCKQ* với Quyển nhưt, trang bìa có ghi như sau:

“Quyển nhứt KIM CỔ KỶ QUAN của Ông Ba NGUYỄN- VĂN-THỐI

Một nhà Cách – mạng đạo đức uyên thâm

Một đại đệ-tử trong hàng liệt Thánh thuộc môn phái

PHẬT-GIÁO TỨ -ÂN, BỬU SƠN KỶ HƯƠNG

ĐỨC PHẬT-THẦY TÂY-AN

Niên Kỷ-Dậu (1849)

Như vậy, thực tế có đến 5 bản Quốc ngữ được lưu hành. Đặc điểm chung của các bản quốc ngữ này là đều phiên âm tương đồng với văn bản Nôm được lưu giữ ở chùa Bửu Long, tức là quyển “Cáo thị” bị mất nội dung ở những trang cháy xém, không thể phục hồi đến trang 42b mới bắt đầu đầy đủ. Bên cạnh đó, đa phần các văn bản quốc ngữ đều sai chính tả, lỗi dấu thanh, dù qua nhiều lần chỉnh sửa, in lại nhưng vẫn để nguyên trạng thái như thế. Nguyên nhân khách quan có thể trong quá trình đánh máy, biên tập, người ta đã đánh nhầm. Nguyên nhân chủ quan, có lẽ là do đây là một bộ sách được xem là “Kinh điển” của Phật giáo Hoà Hảo, mà đã là “kinh điển” thì không ai dám chỉnh sửa, sợ sửa sai lời của bề trên sẽ bị quả trách nên qua nhiều thế hệ vẫn lưu truyền một kiểu sai trước sau như một. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát văn bản chữ Nôm tác phẩm *KCKQ* này, chúng tôi sẽ tiến hành chỉnh sửa lỗi chính tả phiên âm bản quốc ngữ cho phù hợp để tiện cho việc làm tài liệu nghiên cứu, tham khảo sau này.

Kim cổ kỳ quan về phương diện nội dung

Trước hết, đây là một tác phẩm tôn giáo với nội dung truyền tải giáo lý của đạo phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Đây là một giáo phái nhập thế, tức là khuyến khích tu thân, không bắt buộc phải quy y theo Phật hay phải lên chùa tu niệm, phát huy tứ ân, răn dạy, khuyến bảo con người phải biết giữ gìn phẩm chất tốt đẹp vốn có, đồng thời không ngừng nỗ lực rèn giũa để làm cho tâm tưởng thêm trong sáng, minh triết, ... Tin tưởng, nghe theo Trời Phật, là xuất phát từ căn gốc thiện tâm, chứ không phải chạy theo phong trào, cầu Trời khấn Phật để được giàu có, để kiếp sau đầu thai được sung sướng, trục lợi cá nhân.... nhưng lại rất gần với tôn chỉ của Phật giáo Hoà Hảo nên nó cũng được tin đồ đạo này quý trọng.

Ở từng quyển riêng biệt, Ông Ba không ngừng đề cập đến những tấm gương xưa trong lịch sử, đã cống hiến và dũng cảm hy sinh vì sự nghiệp chung, tư tưởng trung quân ái quốc của Nho giáo. Những lý tưởng cao đẹp, mong muốn một xã hội thuần khiết yên bình như thời Nghiêu, Thuấn, cuộc sống an nhàn, lánh xa trần tục như lão Ngư, lão Tiều ngày ngày chỉ vui với việc giăng câu thả lưới, lên rừng đốn củi, không bị thế giới vật chất chi phối... được thể hiện qua những điển tích, điển cố, ca dao tục ngữ.

Trong tác phẩm, ta còn thấy được tầng lớp văn nhân trong giai đoạn này nói chung và bản thân ông Ba Thối nói riêng, đã chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo thông qua những nhân vật được ông kể đến. Để răn dạy, khuyến thiện, những ví dụ ông chọn lọc đưa vào, hầu hết là các anh hùng, nhân vật trong truyện lịch sử Trung Quốc: *Vua Nghiêu, Vua Thuấn, Tam Hoàng Ngũ Đế, Đắc Kỷ Trụ Vương, Khương Tử Nha, Bí Trọng, Khổng Tử, Mạnh Tử, Nhan Hồi, Hớn Chung Ly, Đổng Trác, Viên Thiệu, Gia Cát Lượng, Điều Thuyền, Lữ Bố,...* nguyên nhân có thể do sự đón nhận nồng nhiệt cũng như ảnh hưởng của tiểu thuyết Trung Quốc du nhập vào Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX, nên các nhân vật, đặc biệt trong bộ tiểu thuyết *Tam Quốc Chí diễn nghĩa* của La Quán Trung, được biết đến rộng rãi cũng như việc thờ Quan Công trong gian thờ tự của các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương. Bên cạnh đó, những nhân vật trong các tuồng cổ Việt Nam: *Tiểu Sơn Hậu, Kim Thạch kỳ duyên, Phụng Kiều Lý Đán, Thoại Khanh Châu Tuấn, Lục Vân Tiên...* cũng được ông đưa vào tác phẩm một cách tự nhiên hài hoà.

Kim cổ kỳ quan về phương diện nghệ thuật

Với một tác phẩm mang đậm màu sắc tôn giáo nếu không có phương thức diễn đạt tốt ắt sẽ khiến cho người đọc cảm thấy khô khan, nhàm chán, khó hiểu, không thể có sự lan toả trong cộng đồng giáo dân. Nhưng ở đây, *KCKQ* lại khá quen thuộc người dân miền Tây Nam Bộ. Điều đó xuất phát từ nghệ thuật sử dụng ngôn từ của tác giả trong quá trình sáng tác *KCKQ*.

Trước hết, đó chính là cách thể hiện trong từng quyển hay từng đoạn với những lối diễn đạt khác nhau, sử dụng đa dạng thể thơ từ lục bát (6-8 chữ), đến song thất lục bát (7-7-6-8 chữ), hoặc có đoạn viết toàn theo lối 7 chữ, có đoạn theo lối 7-7 hoặc 7-8 chữ trong cùng một trang, có đoạn theo lối 8 chữ, hoặc đôi khi có những câu không đồng nhất theo quy luật. Đặc biệt, rất nhiều trang viết theo lối thơ rất mới lạ, kiểu hát nói, diễn ngâm (hình thức này hiện vẫn còn tồn tại trong đạo Phật giáo Hoà Hảo), có câu dài lên đến 9 chữ, 11 chữ, nhiều nhất trong quyển *Bốn tuồng*.

Ngoài hình thức thể hiện qua các thể thơ ra, việc sử dụng ngôn ngữ trong sáng tác cũng rất quan trọng. Đặc biệt, đây là một tác phẩm về tôn giáo nên ngôn từ phải đảm bảo tính trang trọng, kính cẩn, trang nghiêm đủ sự tôn kính với bề trên mà người thường vẫn có thể tiếp nhận được. Điều đó thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ mang tính bác học được tác giả vận dụng khá nhuần nhuyễn thông qua việc lồng ghép các điển tích, điển cố có xuất xứ từ các kinh điển Trung Quốc ngầm nhắc nhở con người phải thực hiện như thế để có một thế giới bình yên:

Phụng mao Lân chỉ trình tường –BT1a,

Phụng mao (鳳毛) là lông của chim phượng hoàng, Lân chi (麟趾) là chân của con lân. Chim Phụng, Kỳ Lân là linh vật; như trong Lễ Ký (禮記) có câu: “Lân, Phụng, Quy, Long vị chi Tứ Linh (麟、鳳、龜、龍謂之四靈, *Lân, Phụng, Rùa, Rồng được gọi là bốn linh vật*).” Như vậy, Kỳ Lân là linh vật đứng đầu trong Tứ Linh, sau đó là chim phượng hoàng. “Lân chi trình tường” có nghĩa là chân của con kỳ lân báo hiệu điềm lành. Câu này vốn xuất xứ từ trong Ấu Học Quỳnh Lâm (幼學瓊林) quyển 2, phần Tổ Tôn Phụ Tử (祖孫父子): “稱人有令子曰麟趾呈祥 - Xung nhân hữu lệnh tử viết lân chi trình tường = *Ca tụng người có con quý gọi là lân chi trình tường*”; được dùng trong dịp hôn lễ để chúc tụng sanh được quý tử nhân hậu, hay ví dụ cho con cháu hưng thịnh, đông đúc.

Bữa cơm Phiếu Mẫu minh thần –TG12a

Hàn Tín người đất Hoài Âm nước Sở đời Tây Hán, thuở hàn vi thường câu cá ở sông Hoài. Có khi cả ngày tìm không được một bữa cơm. Phiếu Mẫu thương tình thường cho cơm ăn. Ngày sau, khi đầu quân cho Hạng Võ bị khinh thường vì hèn nhát, được Trương Lương quân sư của Lưu Bang kêu về với dưới trướng Lưu Bang, được phong làm Nguyên nhung đã trở về quê cũ tìm Phiếu Mẫu thưởng ngàn lượng vàng báo ơn đã cho ông ăn cơm ngày trước.

Hay như lời Ông Ba từng nói “thiệt kẻ phi ơn Thất Sơn khó tới” cũng nhằm mục đích là nhắc nhở làm người phải coi trọng chữ ơn, chữ nghĩa.

Các Phật điển trong nhà Phật:

Mượn đao Thần Huệ xử tan phản thần –KC14b

Đao Thần Huệ: tức Trí huệ kiếm trong nhà Phật. Trí huệ kiếm là cây gươm trí huệ, ý nói: sử dụng cái trí huệ đạt được như là một cây gươm để diệt trừ các mối phiền não do những tên địch nguy hiểm là Lục tặc và Tam độc gây ra. Ý của ông là khi con người đã tu thân, theo Phật, thiên định tâm tĩnh thì tâm trí sẽ có những hành động sáng suốt, không bị những tâm ác, hành ác chi phối. Điều này rất cần thiết cho con người, tiến tới một thế giới hoà bình, yên ổn, người người đều an lạc.

Khát thì uống nước Tào Khê –GM2a

Tào Khê: Khe suối nhỏ phía đông huyện Thúc Giang, tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, nơi đại sư Huệ Năng phát triển Thiền tông thành một học phái lớn. Nước Tào Khê là nước Thiền. Ở đây ý nói giữ lòng trong sạch, không vương bụi trần.

Hay đến những nhân vật lịch sử và tiểu thuyết Trung Quốc: vua Nghiêu, vua Thuấn, Tây Bá, Khương Tử, Khổng Tử, Nhan Hồi, Lưu Bị, Khổng Minh, Triệu Tử Long... cùng những nhân vật trong các truyện thơ, tuồng của Việt Nam: Hồn Minh, Bùi

Kiệm, Nguyệt Nga, Trần Minh, Thoại Khanh,... Điều này chứng tỏ, Ông Ba cũng là một nhà Nho chịu ảnh hưởng bởi văn hoá Hán trong giai đoạn thế kỷ XIX-XX, thông tường Kinh Sử Nho văn vậy.

Việc sử dụng ngôn ngữ bác học nhằm đảm bảo sự tôn nghiêm trang trọng vốn có của một tác phẩm tôn giáo. Tuy nhiên để tiếp cận và đi sâu vào lòng người nhất là đối tượng quần chúng nhân dân, tầng lớp bình dân ít chữ ở Nam Bộ này một cách dễ dàng không thể thiếu lớp ngôn ngữ mang tính bình dân, nhất là tác phẩm mang tính tôn giáo như *KCKQ* điều này cũng không kém phần quan trọng. Ngôn ngữ bình dân thể hiện ở sự mộc mạc, chân chất, hài hước, dí dỏm với những ngôn từ xuất phát từ lời ăn tiếng nói thường ngày dễ đi vào lòng người như: *Bậu* (媪/倍), *No cãnh* (焮晾), *Chèo queo* (糊暹)...

Ngoài ra, từ cổ trong tác phẩm cũng chiếm một lượng đáng kể, tuy nhiên có một số từ ngày nay không còn dùng nữa: *chày bậy* (擗余/遲余), *vay ngay* (耨莛)....

Tiểu kết

Tác phẩm chữ Nôm *Kim cổ kỳ quan* của Nguyễn Văn Thới tuy hiện nay đã được phiên âm ra Quốc ngữ phổ biến rộng rãi ở Nam Bộ từ lâu và được xem như là kinh điển của đạo Phật Hoà Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Nhưng, cho đến nay vẫn chưa được giới chuyên môn phát hiện để công bố về mặt văn bản Nôm cũng như những khảo cứu về mặt từ ngữ địa phương Nam Bộ, nét văn hoá của dân ta trong tác phẩm. Các bản phiên âm Quốc ngữ lưu hành lâu nay (kể cả rất nhiều trên mạng internet), tuy quá quen thuộc trong cộng đồng Phật giáo các giáo phái ra đời ở Nam Bộ lại có khá nhiều sai sót, nhiều mặt cần phải chỉnh sửa, khảo cứu, hoàn thiện nhằm tăng giá trị về mặt học thuật của tác phẩm. *KCKQ* được xem là chứng tích chữ Nôm Nam Bộ, tài liệu quý về văn tự Nôm cần được bảo tồn, phục vụ công tác nghiên cứu di sản Hán Nôm. Cho nên, chúng ta cần phải nghiên cứu, tìm hiểu, khai thác và bảo tồn những giá trị mà tác phẩm *KCKQ* đã để lại bên cạnh việc chú trọng phát triển những giá trị vốn có của tác phẩm nhằm góp phần làm phong phú nguồn tư liệu Hán Nôm Nam Bộ cũng như bản sắc văn hoá Nam Bộ trong tiến trình văn hoá dân tộc nước nhà.